

Số 3328/QĐ-UBND

Bình Hưng Hòa, ngày 18 tháng 8 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về công khai điều chỉnh quyết toán ngân sách năm 2025
phường Bình Hưng Hòa.**

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính ban hành quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 30 tháng 3 năm 2026 của Hội đồng nhân dân phường Bình Hưng Hòa về phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách phường năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân phường Bình Hưng Hòa về phê chuẩn điều chỉnh quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách phường năm 2025.

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị tại Tờ trình số 3670/TTr-KTHTĐT ngày 14 tháng 8 năm 2026 về công khai điều chỉnh quyết toán ngân sách nhà nước năm 2025 đã được Hội đồng nhân dân phường phê duyệt.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai điều chỉnh quyết toán ngân sách nhà nước năm 2025 đã được Hội đồng nhân dân phường phê duyệt (theo các biểu đính kèm)

Hình thức công khai: Công bố trên trang thông tin điện tử Ủy ban nhân dân phường và niêm yết tại Trụ sở Ủy ban nhân dân phường Bình Hưng Hòa.

Điều 2. Giao Phòng Văn hóa – Xã hội đăng thông tin công khai trên trang thông tin điện tử Ủy ban nhân dân phường. Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân phường thực hiện niêm yết tại Trụ sở Ủy ban nhân dân phường.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân phường, Trưởng phòng Kinh Tế, Hạ tầng và Đô thị phường, Trưởng phòng Văn hóa – Xã hội phường và các cơ quan, đơn vị thuộc phường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Sở Tài chính;
- Thường trực Đảng ủy;
- Thường trực HĐND phường;
- UBND phường: CT, PCT;
- UBMTTQVN phường;
- Công an, Quân sự;
- Văn phòng Đảng ủy phường;
- Trung tâm phục vụ hành chính công;
- Trường học công lập thuộc phường;
- Lưu: VT, (Đào).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Anh Cường

**CÔNG KHAI THUYẾT MINH ĐIỀU CHỈNH QUYẾT TOÁN
NGÂN SÁCH NĂM 2025**

*(Kèm theo Quyết định số 3328 /QĐ-UBND ngày 18 tháng 8 năm 2026
của Ủy ban nhân dân phường Bình Hưng Hòa)*

Năm 2025 là năm đầu tiên thực hiện chính quyền địa phương 2 cấp theo quy định tại Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15. Phường Bình Hưng Hòa được thành lập theo Nghị quyết số 1685/NQ-UBTVQH ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích, quy mô dân số của phường Bình Hưng Hòa và phần lớn diện tích, quy mô dân số của phường Bình Hưng Hòa A, quận Bình Tân. Ngay những ngày đầu thành lập, dưới sự lãnh đạo sâu sát và toàn diện của Đảng ủy, sự chỉ đạo điều hành kiên quyết của Ủy ban nhân dân phường vừa triển khai thực hiện tốt công tác sắp xếp tổ chức bộ máy, vừa thực hiện các biện pháp phát triển kinh tế - xã hội, tổ chức thành công Đại hội Đảng bộ phường nhiệm kỳ 2025 – 2030, thực hiện kịp thời các hoạt động đồng hành, hỗ trợ doanh nghiệp và người dân. Nhìn chung tình hình kinh tế - xã hội năm 2025 của phường đạt được nhiều kết quả quan trọng đã góp phần tạo nguồn thu khá tốt, đảm bảo có đủ nguồn chi; tăng cường tiết kiệm chống lãng phí để dành nguồn cho an sinh xã hội và các nhiệm vụ quan trọng cấp bách, đảm bảo các hoạt động được tiến hành thường xuyên, đúng kế hoạch với tinh thần tiết kiệm, đúng chế độ, định mức chi.

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Công văn số 3436/BTC-NSNN ngày 20 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn, đôn đốc địa phương thực hiện nhiệm vụ xét duyệt, kiểm tra quyết toán ngân sách địa phương năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính ban hành quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Công văn số 7444/STC-ĐP ngày 27 tháng 3 năm 2026 của Sở Tài chính về triển khai Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 07 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân phường về dự toán thu, chi ngân sách nhà nước và phương án

phân bổ ngân sách năm 2025; Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 31 tháng 10 năm 2025 của Hội đồng nhân dân phường về điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách và phương án phân bổ ngân sách phường Bình Hưng Hòa năm 2025.

Căn cứ Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 30 tháng 3 năm 2026 của Hội đồng nhân dân lâm thời phường Bình Hưng Hòa về phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách phường năm 2025. Ủy ban nhân dân phường công khai quyết toán ngân sách phường năm 2025 như sau:

I. Về thu, chi ngân sách:

1. Thu ngân sách nhà nước

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2025 là 454.574.512.289 đồng.

- Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh: 222.420.784.781 đồng
- Thuế thu nhập cá nhân: 100.639.314.029 đồng
- Thuế tài nguyên: 5.703.059 đồng
- Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước: 2.747.776.845 đồng
- Thu tiền sử dụng đất: 51.460.169.691 đồng.
- Lệ phí trước bạ (không bao gồm lệ phí trước bạ nhà đất): 23.414.514.281 đồng.
- Lệ phí trước bạ nhà đất: 26.953.385.122 đồng, đạt 183,98 % dự toán (14.650.000.000 đồng). Nguyên nhân vượt dự toán là do sự phục hồi của thị trường bất động sản, bên cạnh đó Thuế cơ sở 9 Thành phố đã thực hiện các giải pháp tính và thu thuế trên giá trị thực chuyển nhượng.
- Thu phí, lệ phí: 3.249.689.985 đồng, đạt 812,42% dự toán (400.000.000 đồng).
- Lệ phí môn bài: 1.702.214.587 đồng, đạt 212,78% dự toán (800.000.000 đồng).
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 3.533.637.331 đồng, đạt 120,19% dự toán (2.940.000.000 đồng). Nguyên nhân vượt dự toán là do Ủy ban nhân dân phường đã tập trung thực hiện Kế hoạch số 23/KH-TCS9 ngày 22 tháng 7 năm 2025 của Thuế cơ sở 9 Thành phố về việc phối hợp thực hiện quản lý thuế sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2025 trên địa bàn phường Bình Trị Đông, thực hiện triển khai xuống từng hộ dân hướng dẫn sử dụng và cài đặt Etax mobile, thành lập tổ công tác phối hợp với 81 khu phố thực hiện triển khai công tác đôn đốc (bao gồm phát Thông báo thuế đến từng hộ dân, hướng dẫn cài Etax mobile, và thu hộ tiền sử dụng đất cho người dân).
- + Thu khác ngân sách 18.446.857.268 đồng, đạt 2305,86% dự toán (800.000.000 đồng).

2. Thu, chi ngân sách địa phương năm 2025

2.1. Thu ngân sách địa phương năm 2025

Tổng thu ngân sách địa phương là 575.079.877.821 đồng, đạt 112% dự toán giao (dự toán giao là 515.658.000.000 đồng), tăng 20.474.269.218 đồng so với Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 30 tháng 3 năm 2026 của Hội đồng nhân dân phường đã phê duyệt quyết toán.

a) Tổng thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp là 30.628.592.279 đồng/13.995.000.000 đồng đạt 219% dự toán giao.

b) Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên là 523.977.016.324 đồng. Gồm:

- Bổ sung cân đối ngân sách là 457.400.668.688 đồng.

- Bổ sung có mục tiêu là 66.576.347.636 đồng.

c) Thu chuyển nguồn từ năm trước sang: 20.474.269.218 đồng.

2.2. Chi ngân sách địa phương năm 2025

Tổng chi ngân sách phường là 520.378.853.241 đồng đạt 101% so với dự toán giao đầu năm (515.658.000.000 đồng), tăng 19.306.269.218 đồng so với Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 30 tháng 3 năm 2026 của Hội đồng nhân dân phường đã phê duyệt quyết toán, cụ thể:

a. Chi đầu tư phát triển: Năm 2025 Ủy ban ban nhân dân phường không được giao dự toán.

b. Chi thường xuyên ngân sách phường là 476.300.347.133 đồng đạt 92,3% so với dự toán giao đầu năm (515.658.000.000 đồng), cụ thể:

- Chi sự nghiệp giáo dục: 320.435.156.362 đồng đạt 92% dự toán giao (347.735.866.000 đồng), chiếm tỷ trọng 67,3% chi thường xuyên. Nguyên nhân không đạt so với dự toán là do thực hiện cắt giảm tiết kiệm chi thường xuyên năm 2025 theo Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ với số tiền là 0,796 tỷ đồng¹; các trường học trong thời gian hè giáo viên được nghỉ, thực hiện công tác đánh giá hằng quý theo kết quả thực hiện nhiệm vụ để chi tăng thu nhập theo Nghị quyết 08/2023/NQ-HĐND và Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân Thành phố, do đó số chi khoản chi này thực hiện theo kết quả đánh giá dẫn đến thấp hơn số dự toán giao

- Chi quốc phòng: 9.484.817.150 đồng vượt 14 % dự toán giao (8.321.080.000 đồng). Nguyên nhân trong năm có bổ sung kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp hằng tháng của Khu, áp dụng tăng; mức trợ cấp ngày công lao động, trợ cấp ngày công lao động tăng thêm đối với dân quân thường trực và dân quân theo Nghị quyết số 398/NQ-HĐND ngày 28/8/2025 của HĐND Thành phố số tiền 5,047 tỷ đồng

- Chi công tác dân quân tự vệ, an ninh trật tự: 21.079.827.247 đồng đạt 94% dự toán giao (22.456.066.000 đồng). Nguyên nhân đạt thấp so với dự toán là do chi trả kinh phí cho Tổ bảo vệ an ninh, trật tự theo số lượng người thực tế có mặt.

¹ Quyết định số 2905/QĐ-UBND ngày 17/12/2025 của Ủy ban nhân dân phường về thực hiện cắt giảm kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên dự toán năm 2025 theo Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ.

- Chi sự nghiệp y tế: 11.373.735.037 đồng đạt 77 % dự toán giao (14.824.900.000 đồng).

- Sự nghiệp môi trường: 30.508.400 đồng đạt 3% dự toán giao (958.000.000 đồng). Nguyên nhân đạt thấp so với dự toán là do trong năm, Ủy ban nhân dân phường đã tăng cường công tác tuyên truyền, vận động đoàn viên, thanh niên và nhân dân trên địa bàn tích cực tham gia các hoạt động bảo vệ môi trường như vệ sinh đường phố, thu gom rác thải, chỉnh trang cảnh quan đô thị. Qua đó, một số nội dung công việc được thực hiện theo hình thức xã hội hóa, giảm chi từ ngân sách nhà nước; đồng thời, đơn vị tăng cường thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi tiêu.

- Chi sự nghiệp kinh tế: 151.479.244 đồng đạt 17% dự toán (890.000.000 đồng). Nguyên nhân đạt thấp so với dự toán do nhiệm vụ tiền điện chiếu sáng dân lập² chưa được phân cấp cho Ủy ban nhân dân phường thực hiện, mà do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực quận Bình Tân (thuộc Sở Xây dựng Thành phố) quản lý, triển khai, đến ngày Sở Xây dựng ban hành Quyết định số 684/QĐ-SXD-BTKT ngày 13 tháng 02 năm 2026 về giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Vì vậy, trong năm ngân sách không phát sinh nhiệm vụ chi tương ứng theo dự toán, dẫn đến tỷ lệ giải ngân thấp.

- Chi sự nghiệp xã hội: 29.195.203.740 đồng vượt 16% dự toán giao (4.115.115.740 đồng). Nguyên nhân do thực hiện chính sách tặng quà nhân dân nhân dịp kỷ niệm 80 năm Cách mạng tháng Tám và Quốc khánh 2/9 theo Nghị quyết số 263/NQ-CP ngày 29/8/2025 của Chính phủ; tặng quà của Đảng, Nhà nước nhân dịp chào mừng Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng và Tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026; quà tặng đối với người có công với cách mạng và thân nhân người có công với cách mạng năm 2025 theo Nghị quyết số 342/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân Thành phố.

- Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể: 84.549.619.953 đồng vượt 15% dự toán giao (73.319.000.000 đồng): Nguyên nhân do tăng định mức chi hoạt động thường xuyên theo Nghị quyết số 14/2025/NQ-HĐND ngày 24 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố; thực hiện chính sách, chế độ nghỉ hưu trước tuổi, nghỉ thôi việc theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP của Chính phủ; thực hiện chính sách, chế độ theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP của Chính phủ

c. Chi nộp trả ngân sách cấp trên: 1.839.000.000 đồng³

d. Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau: 42.239.506.108 đồng⁴.

II. Đánh giá tình hình thực hiện dự toán thu, chi ngân sách năm 2025

² Biên bản bàn giao tiền điện chiếu sáng giữa Ủy ban nhân dân phường Bình Hưng Hòa và Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực quận Bình Tân (895.769.159 đồng).

³ Nộp trả 10% tiết kiệm 7 tháng cuối năm 2025 theo Nghị quyết số 173/2025/NQ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ tại Quyết định số 2905/QĐ-UBND ngày 17/12/2025 của Ủy ban nhân dân phường.

⁴ Tăng chi chuyển nguồn cải cách tiền lương 19.250.677.822 đồng và kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập 55.591.396 đồng so với Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 30 tháng 3 năm 2026 của Hội đồng nhân dân phường đã phê duyệt quyết toán.

1. Về thu ngân sách

Sau khi thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp, Ủy ban nhân dân phường được giao nhiệm vụ thu ngân sách bắt đầu từ tháng 7 năm 2025. Ngay khi nhận được chỉ tiêu ngân sách căn cứ tình hình thực tế tại địa phương Ủy ban nhân dân phường đã phối hợp Thuế cơ sở 9 (địa bàn phường Bình Hưng Hòa) thành lập hội đồng tư vấn thuế và tập trung các giải pháp, phân đầu để hoàn thành dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn. Bên cạnh đó, được sự quan tâm, chỉ đạo sâu sát của Đảng ủy phường và sự giám sát chặt chẽ của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường đã chỉ đạo các đơn vị liên quan tham mưu các giải pháp thực hiện có hiệu quả trong việc khai thác các nguồn thu, tích cực đôn đốc, thu hồi nợ đọng, đẩy mạnh công tác cải cách hành chính, tăng cường chuyển đổi số, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp thực hiện tốt nghĩa vụ thuế với nhà nước. Do đó, kết quả thu ngân sách nhà nước năm 2025 hoàn thành vượt mức chỉ tiêu năm 2025 được giao.

2. Về chi ngân sách

Ngay khi đi vào hoạt động, Ủy ban nhân dân phường đã quán triệt chủ trương của Chính phủ, Bộ Tài chính và Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về quản lý chi ngân sách nhà nước, điều hành chi ngân sách đảm bảo đúng theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước. Ủy ban nhân dân phường luôn bám sát dự toán Thành phố giao, điều hành chi ngân sách trong phạm vi dự toán đã phân bổ.

Ủy ban nhân dân phường đã chỉ đạo các cơ quan, đơn vị thực hiện chủ trương thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, quản lý chặt chẽ tài chính - ngân sách, ưu tiên thực hiện các chính sách an sinh xã hội, đảm bảo an ninh, quốc phòng, giáo dục và đào tạo, tập trung thực hiện các nhiệm vụ cần thiết. Ngoài ra, trong điều hành ngân sách Ủy ban nhân dân phường đã chỉ đạo các đơn vị thực hiện tiết kiệm 10% chi hoạt động thường xuyên đầu năm và tiếp tục thực hiện tiết kiệm 10% chi thường xuyên 7 tháng cuối năm 2025 theo Nghị quyết số 173/2025/NQ-CP của Chính phủ.

Năm 2025 các đơn vị sử dụng ngân sách có nhiều biến động vừa thay đổi cơ quan chủ quản, thay đổi nhân sự vừa phải thực hiện giao lại dự toán và điều chỉnh dự toán. Tuy nhiên tất cả các cơ quan đơn vị trên địa bàn phường luôn đoàn kết hỗ trợ nhau hoàn thành nhiệm vụ thu chi ngân sách được giao.

Nhìn chung năm 2025, Ủy ban nhân dân phường đã thực hiện chi theo đúng định mức và dự toán đã được duyệt, việc điều hành và chấp hành ngân sách đã thực hiện theo đúng Luật ngân sách, hướng dẫn Liên Sở Tài chính – Cục Thuế - Kho bạc Nhà nước Thành phố tại Công văn số 907/STC-CT-KBNN ngày 12 tháng 02 năm 2025 về tổ chức thực hiện thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách có liên quan./.

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG BÌNH HƯNG HÒA

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán HĐND phê chuẩn (28/NQ-HĐND ngày 30/3/2026)	Điều chỉnh đợt này	Quyết toán năm 2025 sau điều chỉnh	So sánh	
						Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=2+3	3=4-1	4=4/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	515.658.000.000	554.605.608.603	20.474.269.218	575.079.877.821	59.421.877.821	112%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	13.995.000.000	30.628.592.279		30.628.592.279	16.633.592.279	219%
-	Thu NSDP hưởng 100%	3.740.000.000	7.509.854.538		7.509.854.538	3.769.854.538	201%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	10.255.000.000	23.118.737.741		23.118.737.741	12.863.737.741	225%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	501.663.000.000	523.977.016.324		523.977.016.324	22.314.016.324	104%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	480.515.000.000	457.400.668.688		457.400.668.688	-23.114.331.312	95%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	21.148.000.000	66.576.347.636		66.576.347.636	45.428.347.636	315%
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính						
IV	Thu kết dư						
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang			20.474.269.218	20.474.269.218	20.474.269.218	
VI	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên						
VII	Thu viện trợ						
VIII	Thu từ các khoản huy động đóng góp						
B	TỔNG CHI NSDP	515.658.000.000	501.072.584.023	19.306.269.218	520.378.853.241	4.720.853.241	101%
I	Tổng chi cân đối NSDP	515.658.000.000	476.300.347.133		476.300.347.133	-39.357.652.867	92%
1	Chi đầu tư phát triển						
2	Chi thường xuyên	495.825.000.000	476.300.347.133		476.300.347.133	-19.524.652.867	96%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay						
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính						
5	Dự phòng ngân sách	19.833.000.000				-19.833.000.000	
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương						
II	Chi các chương trình mục tiêu						
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia						
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ						
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		22.933.236.890	19.306.269.218	42.239.506.108	42.239.506.108	
IV	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		1.839.000.000		1.839.000.000	1.839.000.000	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP						
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP						
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc						
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh						
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP						

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán HĐND phê chuẩn (28/NQ- HĐND ngày 30/3/2026)	Điều chỉnh đợt này	Quyết toán năm 2025 sau điều chỉnh	So sánh	
						Tuyệt đối	Tương đối (%)
I	Vay để bù đắp bội chi						
II	Vay để trả nợ gốc						
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP						
I	Vay Ngân hàng Phát triển						
II	Vay vốn ODA						

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2025

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán HĐND phê chuẩn (28/NQ- HĐND ngày 30/3/2026)	Điều chỉnh đợt này	Quyết toán năm 2025 sau điều chỉnh	So sánh (%)
A	B	1	2	3	4=2+3	5=4/1
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH					
B	NGÂN SÁCH XÃ					
I	Nguồn thu ngân sách	515.658.000.000	554.605.608.603	20.474.269.218	575.079.877.821	112%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	13.995.000.000	30.628.592.279		30.628.592.279	219%
-	Lệ phí trước bạ nhà đất	10.255.000.000	18.870.486.629		18.870.486.629	184%
-	Thu phí, lệ phí		650.916.985		650.916.985	
-	Lệ phí môn bài		744.634.151		744.634.151	
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2.940.000.000	3.533.637.331		3.533.637.331	120%
-	Thu khác ngân sách; thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi, công sản khác	800.000.000	6.828.917.183		6.828.917.183	854%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	501.663.000.000	523.977.016.324		523.977.016.324	104%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	480.515.000.000	457.400.668.688		457.400.668.688	95%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	21.148.000.000	66.576.347.636		66.576.347.636	315%
3	Thu kết dư					
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang			20.474.269.218	20.474.269.218	
5	Thu từ cấp dưới nộp lên					
6	Thu huy động đóng góp					
II	Chi ngân sách	515.658.000.000	501.072.584.023	19.306.269.218	520.378.853.241	101%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	515.658.000.000	476.300.347.133		476.300.347.133	92%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới					
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách					
-	Chi bổ sung có mục tiêu					
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		22.933.236.890	19.306.269.218	42.239.506.108	
4	Chi ngân sách cấp dưới nộp ngân sách cấp trên		1.839.000.000		1.839.000.000	
III	Kết dư	0	53.533.024.580	1.168.000.000	54.701.024.580	



Biểu mẫu số 50

Đơn vị: đồng

[illegible]

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán HĐND phê chuẩn (28/NQ- HĐND ngày 30/3/2026)	Điều chỉnh đợt này	Quyết toán năm 2025 sau điều chỉnh	So sánh (%)
A	B	1	2	3	4=2+3	3=4/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	515.658.000.000	501.072.584.023	19.306.269.218	520.378.853.241	101%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	515.658.000.000	476.300.347.133		476.300.347.133	92%
I	Chi đầu tư phát triển	0			0	
II	Chi thường xuyên (chưa bao gồm Chương trình mục tiêu quốc gia)	495.825.000.000	476.300.347.133		476.300.347.133	96%
	<i>Trong đó:</i>					
	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	347.735.866.000	320.435.156.362		320.435.156.362	92%
III	Dự phòng ngân sách	19.833.000.000				
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương					
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU					
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia					
	Kinh phí bảo đảm trật tự an toàn giao thông					
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ					
	- Đào tạo nghề cho lao động nông thôn					
	- Dân số Kế hoạch hóa gia đình					
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		22.933.236.890	19.306.269.218	42.239.506.108	
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		1.839.000.000		1.839.000.000	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán HĐND phê chuẩn (28/NQ-HĐND ngày 30/3/2026)	Điều chỉnh đợt này	Quyết toán năm 2025 sau điều chỉnh	So sánh	
						Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=2+3	5=4-1	6=4/1
	TỔNG CHI CẤP XÃ	515.658.000.000	501.072.584.023	19.306.269.218	520.378.853.241	4.720.853.241	101%
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI						
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC	515.658.000.000	478.139.347.133		478.139.347.133	-37.518.652.867	93%
I	Chi đầu tư phát triển						
II	Chi thường xuyên	495.825.000.000	476.300.347.133		476.300.347.133	-19.524.652.867	96%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	347.735.866.000	320.435.156.362		320.435.156.362	-27.300.709.638	92%
-	Chi khoa học và công nghệ						
-	Chi quốc phòng	8.321.080.000	9.484.817.150		9.484.817.150	1.163.737.150	114%
-	Chi an ninh, trật tự, an toàn xã hội	22.456.066.000	21.079.827.247		21.079.827.247	-1.376.238.753	94%
-	Chi y tế, dân số và gia đình	14.824.900.000	11.373.735.037		11.373.735.037	-3.451.164.963	77%
-	Chi văn hóa thông tin						
-	Chi phát thanh, truyền hình						
-	Chi thể dục thể thao						
-	Chi bảo vệ môi trường	958.000.000	30.508.400		30.508.400	-927.491.600	3%
-	Chi các hoạt động kinh tế	890.000.000	151.479.244		151.479.244	-738.520.756	17%
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	73.319.000.000	84.549.619.953		84.549.619.953	11.230.619.953	115%
-	Chi bảo đảm xã hội	25.080.088.000	29.195.203.740		29.195.203.740	4.115.115.740	116%
-	Chi thường xuyên khác	2.240.000.000				-2.240.000.000	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay						
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính						
V	Dự phòng ngân sách	19.833.000.000				-19.833.000.000	
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương						
VII	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		1.839.000.000		1.839.000.000	1.839.000.000	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		22.933.236.890	19.306.269.218	42.239.506.108	42.239.506.108	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán HDND phê chuẩn (28/NQ- HDND ngày 30/3/2026)	Bao gồm		Điều chỉnh đột này	Bao gồm		Quyết toán năm 2025 sau điều chỉnh	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã
A	B	I=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=11+12	11=5+8	12=6+9	13=10/1	14=11/ 2	15=12/ 3
	TỔNG CHI NSDP	515.658.000.000		515.658.000.000	501.072.584.023		501.072.584.023	19.306.269.218		19.306.269.218	520.378.853.241		520.378.853.241	101%		101%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	494.510.000.000		494.510.000.000	422.842.235.980		422.842.235.980				422.842.235.980		422.842.235.980	86%	-	86%
I	Chi đầu tư phát triển														-	
II	Chi thường xuyên (chưa bao gồm chi chương trình mục tiêu)	474.677.000.000		474.677.000.000	421.003.235.980		421.003.235.980				421.003.235.980		421.003.235.980	89%		89%
	<i>Trong đó:</i>															
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	347.735.866.000		347.735.866.000	312.887.216.362		312.887.216.362				312.887.216.362		312.887.216.362	90%		90%
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>															
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay															
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính															
V	Dự phòng ngân sách	19.833.000.000		19.833.000.000												
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương															
VII	Chi nộp trả ngân sách cấp trên				1.839.000.000		1.839.000.000				1.839.000.000		1.839.000.000			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	21.148.000.000		21.148.000.000	55.297.111.153		55.297.111.153				55.297.111.153		55.297.111.153	261%		261%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia															
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	21.148.000.000		21.148.000.000	55.297.111.153		55.297.111.153				55.297.111.153		55.297.111.153	261%		261%
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				22.933.236.890		22.933.236.890	19.306.269.218		19.306.269.218	42.239.506.108		42.239.506.108			

Đơn vị: đồng



Biểu mẫu số 54

Dem và Dong



QUYẾT TOÁN CHI ĐÀU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

1/1

[illegible]

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGUỒN SÁCH CHỈ NẠC CỦA TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO NGUỒN VỐN NĂM 2025

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Dự toán năm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán HĐND giao	Dự toán năm trước chuyển sang	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3+4-5	2	3	4	5	6	7=1-6	8	9
	TỔNG SỐ	566.166.046.169	481.034.809.600	20.474.269.218	70.438.272.351	-5.781.305.000	476.300.347.133	89.865.699.036	11.345.085.974	78.520.613.062
1	Văn phòng Đảng ủy	10.128.712.425	7.075.824.000		3.263.888.425	-211.000.000	9.105.981.983	1.022.730.442		1.022.730.442
2	Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân	187.863.323.894	131.907.021.000	1.490.755.968	55.633.050.926	-1.167.504.000	148.727.778.810	39.135.545.084	11.279.236.483	27.856.308.601
3	Ủy ban MTTQ Việt Nam phường	3.821.917.000	3.890.289.000		441.275.000	-509.647.000	2.997.052.910	824.864.090		824.864.090
4	Trường MN Trúc Đào	14.477.969.056	14.432.766.000	212.625.056	355.140.000	-522.562.000	13.323.802.112	1.154.166.944		1.154.166.944
5	Trường MN Ánh Mai	6.057.999.824	5.762.792.000	38.499.824	276.708.000	-20.000.000	5.207.414.114	850.585.710	10.258.095	840.327.615
6	Trường MN Hoa Phương Vỹ	10.452.750.861	9.966.397.000	258.313.861	257.040.000	-29.000.000	9.571.307.666	881.443.195	6.692.698	874.750.497
7	Trường MN Đỗ Quyên	14.300.068.475	13.276.507.000	696.661.475	369.900.000	-43.000.000	12.601.344.788	1.698.723.687		1.698.723.687
8	Trường MN Nguyệt Quế	6.915.781.626	5.934.000.000	239.749.626	765.032.000	-23.000.000	6.197.258.196	718.523.430		718.523.430
9	Trường TH Bình Thuận	25.481.654.096	23.829.182.000	2.638.476.096	495.040.000	-1.481.044.000	20.693.659.593	4.787.994.503		4.787.994.503
10	Trường TH Lê Trọng Tấn	28.903.179.257	26.626.105.000	1.927.730.257	630.160.000	-280.816.000	24.897.746.151	4.005.433.106	22.538.328	3.982.894.778
11	Trường TH Bình Hưng Hòa	31.119.902.502	27.517.054.000	3.174.142.502	695.680.000	-266.974.000	26.590.751.228	4.529.151.274		4.529.151.274
12	Trường TH Bình Long	20.749.634.575	18.599.090.000	1.846.100.575	489.920.000	-185.476.000	16.921.704.443	3.827.930.132		3.827.930.132
13	Trường TH Phú Đồng	28.831.388.590	25.824.373.000	2.435.865.590	863.920.000	-292.770.000	25.137.587.009	3.693.801.581		3.693.801.581
14	Trường TH Lạc Hồng	22.310.568.333	19.700.415.000	1.614.453.333	1.211.360.000	-215.660.000	18.405.819.215	3.904.749.118		3.904.749.118
15	Trường TH Huỳnh Thúc Kháng	9.242.460.000	8.818.000.000	3.060.000	454.400.000	-33.000.000	8.242.689.315	999.770.685		999.770.685
16	Trường TH Triệu Quang Phục	3.829.651.000	3.829.651.000		99.680.000	-99.680.000	3.554.212.664	275.438.336		275.438.336
17	Trường TH Trần Đại Nghĩa	1.882.586.600	1.842.788.600		92.278.000	-52.480.000	1.744.251.907	138.334.693		138.334.693
18	Trường THCS Trần Quốc Toản	43.616.510.818	40.931.473.000	1.699.129.818	1.162.600.000	-176.692.000	38.609.866.453	5.006.644.365	26.360.370	4.980.283.995
19	Trường THCS Nguyễn Trãi	52.364.504.812	49.042.800.000	2.017.404.812	1.398.300.000	-94.000.000	45.625.238.145	6.739.266.667		6.739.266.667
20	Trường THCS Lạc Long Quân	43.815.482.425	42.228.282.000	181.300.425	1.482.900.000	-77.000.000	38.144.880.431	5.670.601.994		5.670.601.994

QUYẾT TOÁN CHUNG KẾT SÁCH DẠY ĐẠO TẠO HỌC SINH NĂM 2025

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Dự toán										Quyết toán										So sánh (%)										Đơn vị: đồng		
			Chỉ đầu tư phát triển		Chỉ thường xuyên		Chỉ CTMTQG		Dự toán chuyển nguồn năm trước mang sang	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển		Chỉ thường xuyên		Chỉ CTMTQG		Chỉ nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển		Chỉ thường xuyên		Chỉ CTMTQG		Chỉ chuyển nguồn										
			Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó								
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24=12/1	25=13/2	26=14/3	27=15/4	28=16/5	29=17/6	30=18/7	31=19/8	32=20/9	33=21/10	34=22/11
	TỔNG SỐ																																		
1	Phường Bình Hưng Hòa	515.658.000.000				515.658.000.000	147.715.866.000						520.378.853.241					476.300.347.133	520.435.156.362					42.239.506.108	1.839.000.000	100,92%				92,37%	92,15%				

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG DỰ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2025



STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Dự toán						Quyết toán						So sách (%)								Đơn vị: đồng	
				Bổ sung có mục tiêu						Bổ sung có mục tiêu						Bổ sung có mục tiêu									
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu							
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước						Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách			Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia		
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8
1	Phường Bình Hưng Hòa	501.663.000.000	480.515.000.000	21.148.000.000		21.148.000.000				476.300.347.133	421.003.235.980	55.297.111.153		55.297.111.153				0,95	0,88	2,61		2,61			

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025



Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSDP	Trong đó					
			Thu NSDP hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Số bổ sung có mục tiêu	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Thu từ kết dư năm trước
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG SỐ	554.605.608.603	30.628.592.279	248.843.668.688	208.557.000.000	66.576.347.636		
1	Phường Bình Hưng Hòa	554.605.608.603	30.628.592.279	248.843.668.688	208.557.000.000	66.576.347.636		